

Số: 555 /QĐ-BVĐKĐP

"V/v Ban hành giá dịch vụ khám chữa bệnh  
theo yêu cầu"

Đan Phượng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**"về việc Ban hành Danh mục và Bảng giá dịch vụ kỹ thuật theo yêu cầu  
tại Bệnh viện đa khoa Đan Phượng"**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐAN PHƯỢNG**

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh luật số: 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý; Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND

Căn cứ thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 về việc quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-BVĐP ngày 03/10/2023 về việc ban hành giá dịch vụ y tế theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa Huyện Đan Phượng.

Quyết định số 125/QĐ-SYT ngày 13/01/2026 của Sở Y tế Hà Nội về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 cho 40 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế (giai đoạn 1).

Căn cứ Quyết định số 2056/QĐ-SYT ngày 10/12/2025 của Sở Y tế Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị thuộc Sở Y tế Hà Nội;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Hội đồng xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu của bệnh viện đa khoa Đan Phượng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Danh mục và Bảng giá dịch vụ kỹ thuật theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa Đan Phượng (Có Danh mục và bảng giá dịch vụ kỹ thuật theo yêu cầu kèm theo) áp dụng tại Bệnh viện đa khoa Đan Phượng kể từ ngày 06/4/2026.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1019/QĐ-BVĐP ngày 03/10/2023.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Tài chính kế toán, phòng Kế hoạch tổng hợp, các khoa phòng thuộc Bệnh viện đa khoa Đan Phượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế (để báo cáo);
- Ban GD (để chỉ đạo);
- Các K/P (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTH, TCKT

**GIÁM ĐỐC**



**GIÁM ĐỐC**

*Quách Đức Kỳ*

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo QĐ số 555/QĐ- BVĐKĐP ngày 3/4/2026 của Bệnh viện đa khoa Đan Phượng về việc ban hành giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá ban hành (đồng)	Ghi chú
1	Khám bệnh	Khám bệnh	Lần	165,000	
2	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	03. NHI KHOA	Lần	150,000	
3	Truyền tĩnh mạch	03. NHI KHOA	Lần	180,100	
4	Tiêm tĩnh mạch	03. NHI KHOA	Lần	65,100	
5	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	03. NHI KHOA	Lần	540,900	
6	Khí dung mũi họng	03. NHI KHOA	Lần	127,500	chưa bao gồm thuốc
7	Hút đờm hầu họng	02. NỘI KHOA	Lần	84,100	
8	Thụt tháo phân	03. NHI KHOA	Lần	142,400	chưa bao gồm thuốc
9	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lần	251,800	
10	Đặt ống thông dạ dày	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lần	251,800	
11	Thay canuyn mở khí quản	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lần	763,700	
12	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	02. NỘI KHOA	Lần	353,700	
13	Chọc tháo dịch màng phổi	02. NỘI KHOA	Lần	353,700	
14	Điều trị hạt com bằng Plasma	05. DA LIỄU	Lần	625,100	
15	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	05. DA LIỄU	Lần	799,000	
16	Điều trị sần cục bằng Plasma	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
17	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
18	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO <sub>2</sub>	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
19	Điều trị hạt com bằng laser CO <sub>2</sub>	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
20	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
21	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO <sub>2</sub>	05. DA LIỄU	Lần	1,389,700	
22	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	05. DA LIỄU	Lần	551,000	
23	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	05. DA LIỄU	Lần	580,200	
24	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
25	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	05. DA LIỄU	Lần	381,700	
26	Điều trị chướng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	05. DA LIỄU	Lần	599,000	
27	Cắt chỉ khâu da	03. NHI KHOA	Lần	90,300	
28	Thay băng, cắt chỉ	03. NHI KHOA	Lần	124,300	
29	Trích rạch áp xe nhỏ	03. NHI KHOA	Lần	518,500	

HÀ  
ĐEN  
ĐA  
AN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
30	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gậy tê NMC	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lần	2,200,000	
31	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gậy tê NMC (chưa bao gồm catheter)	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lần	1,900,000	chưa bao gồm catheter
32	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lần	1,900,000	
33	Gậy mê khác	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lần	890,000	
34	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gậy tê NMC	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lần	2,200,000	
35	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12. UNG BUỒU	Lần	4,640,700	
36	Cắt hẹp bao quy đầu	10. NGOẠI KHOA	Lần	4,009,500	
37	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10. NGOẠI KHOA	Lần	5,316,800	PP GÂY TÊ
38	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Lần	4,934,500	
39	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Lần	5,931,900	
40	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	10. NGOẠI KHOA	Lần	6,602,500	
41	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10. NGOẠI KHOA	Lần	6,602,500	
42	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	10. NGOẠI KHOA	Lần	6,602,500	
43	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10. NGOẠI KHOA	Lần	4,776,400	PP GÂY TÊ
44	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10. NGOẠI KHOA	Lần	4,776,400	PP GÂY TÊ
45	Tán sỏi thận qua da	10. NGOẠI KHOA	Lần	4,934,500	
46	Nội soi bàng quang tán sỏi	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Lần	3,845,000	
47	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10. NGOẠI KHOA	Lần	6,046,600	PP GÂY TÊ
48	Tháo bột các loại	03. NHI KHOA	Lần	121,400	
49	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	02. NỘI KHOA	Lần	294,700	
50	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	11. BÔNG	Lần	379,500	
51	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	10. NGOẠI KHOA	Lần	480,500	
52	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	03. NHI KHOA	Lần	614,700	(tổn thương nông chiều dài < 10 cm)
53	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	03. NHI KHOA	Lần	614,700	(tổn thương nông)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
54	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	02. NỘI KHOA	Lần	723,500	
55	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	772,700	chưa bao gồm bột
56	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	834,600	chưa bao gồm bột
57	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	772,700	chưa bao gồm bột
58	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	772,700	chưa bao gồm bột
59	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	657,000	chưa bao gồm bột
60	Nắn, bó bột gãy mâm chày (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	772,700	chưa bao gồm bột
61	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	772,700	chưa bao gồm bột
62	Nắn, bó bột gãy xương chày (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	657,000	chưa bao gồm bột
63	Nắn, bó bột gãy xương gót (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	567,000	chưa bao gồm bột
64	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	10. NGOẠI KHOA	Lần	657,000	chưa bao gồm bột
65	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (chưa bao gồm bột)	10. NGOẠI KHOA	Lần	657,000	chưa bao gồm bột
66	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	03. NHI KHOA	Lần	1,059,600	mã TE, chưa bao gồm bột
67	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	772,700	mã TE, chưa bao gồm bột
68	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	834,600	mã TE, chưa bao gồm bột
69	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	772,700	mã TE, chưa bao gồm bột
70	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	772,700	mã TE, chưa bao gồm bột
71	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	657,000	mã TE, chưa bao gồm bột
72	Nắn, bó bột gãy mâm chày (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	772,700	mã TE, chưa bao gồm bột
73	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	772,700	mã TE, chưa bao gồm bột
74	Nắn, bó bột gãy xương chày (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	772,700	mã TE, chưa bao gồm bột
75	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	657,000	mã TE, chưa bao gồm bột
76	Nắn, bó bột gãy xương gót (mã TE, chưa bao gồm bột)	03. NHI KHOA	Lần	567,000	mã TE, chưa bao gồm bột
77	Nắn, cố định trật khớp hàm	03. NHI KHOA	Lần	834,600	mã TE, chưa bao gồm bột
78	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	02. NỘI KHOA	Lần	1,653,800	
79	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10. NGOẠI KHOA	Lần	4,776,400	PP GÂY TÊ

NH  
H V  
KH  
PHU



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
80	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	10. NGOẠI KHOA	Lần	4,776,400	PP GÂY TÊ
81	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07. NỘI TIẾT	Lần	6,120,900	
82	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	07. NỘI TIẾT	Lần	7,061,600	
83	Hút dịch khớp gối	02. NỘI KHOA	Lần	309,600	
84	Hút dịch khớp khuỷu	02. NỘI KHOA	Lần	309,600	
85	Hút dịch khớp cổ chân	02. NỘI KHOA	Lần	309,600	
86	Hút dịch khớp cổ tay	02. NỘI KHOA	Lần	309,600	
87	Tiêm khớp gối	02. NỘI KHOA	Lần	304,400	chưa bao gồm thuốc
88	Tiêm khớp cổ chân	02. NỘI KHOA	Lần	304,400	chưa bao gồm thuốc
89	Tiêm khớp cổ tay	02. NỘI KHOA	Lần	304,400	chưa bao gồm thuốc
90	Tiêm khớp vai	02. NỘI KHOA	Lần	304,400	chưa bao gồm thuốc
91	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Lần	476,500	
92	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	02. NỘI KHOA	Lần	652,100	
93	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	02. NỘI KHOA	Lần	617,000	
94	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	02. NỘI KHOA	Lần	515,200	
95	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	02. NỘI KHOA	Lần	1,298,300	
96	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	02. NỘI KHOA	Lần	1,608,300	
97	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	02. NỘI KHOA	Lần	2,443,100	
98	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	230,600	
99	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	18. ĐIỆN QUANG	Lần	230,600	
100	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
101	Siêu âm doppler động mạch thận	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
102	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
103	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
104	Siêu âm doppler động mạch tử cung	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
105	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
106	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
107	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
108	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
109	Siêu âm doppler tim, van tim	18. ĐIỆN QUANG	Lần	302,300	
110	Siêu âm tuyến giáp	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
111	Siêu âm các tuyến nước bọt	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
112	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
113	Siêu âm hạch vùng cổ	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
114	Siêu âm hốc mắt	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
115	Siêu âm qua thóp	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
116	Siêu âm nhãn cầu	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
117	Siêu âm màng phổi	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
118	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
119	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
120	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
121	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
122	Siêu âm tử cung phần phụ	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
123	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
124	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
125	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
126	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
127	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
128	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
129	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
130	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
131	Siêu âm tuyến vú hai bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
132	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
133	Siêu âm dương vật	18. ĐIỆN QUANG	Lần	88,600	
134	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	139,300	
135	Siêu âm đàn hồi mô vú	18. ĐIỆN QUANG	Lần	139,300	
136	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	18. ĐIỆN QUANG	Lần	139,300	
137	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
138	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
139	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
140	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
141	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
142	Chụp X-quang Blondeau	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
143	Chụp X-quang Hirtz	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
144	Chụp X-quang hàm chéch một bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
145	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
146	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
147	Chụp X-quang Chausse III	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
148	Chụp X-quang Schuller	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
149	Chụp X-quang Stenvers	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
150	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
151	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
152	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
153	Chụp X-quang mỏm trâm	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
154	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
155	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
156	Chụp X-quang cột sống cổ C1 - C2	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
157	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
158	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
159	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
160	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
161	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
162	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
163	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
164	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
165	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
166	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
167	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
168	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
169	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
170	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
171	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
172	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
173	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
174	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
175	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
176	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
177	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
178	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
179	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
180	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
181	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
182	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
183	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
184	Chụp X-quang ngực thẳng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
185	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
186	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
187	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
188	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
189	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	[số hóa 1 phim]
190	Chụp X-quang tại giường	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	
191	Chụp X-quang tại phòng mổ	18. ĐIỆN QUANG	Lần	103,300	
192	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
193	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
194	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
195	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
196	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc cản quang)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
197	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
198	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
199	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
200	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
203	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
204	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc cản quang)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
205	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc cản quang)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
206	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc cản quang)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
207	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) (không tiêm thuốc cản quang)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
208	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	không tiêm thuốc cản quang
209	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
210	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
211	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
212	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
213	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	750,100	
214	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
215	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
216	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
217	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
218	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
219	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
220	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
221	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) (chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
222	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
223	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
224	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
225	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
226	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) (chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
227	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) (chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
228	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) (chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
229	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) (chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
230	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
231	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
232	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
233	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
234	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
235	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
236	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
237	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
238	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
239	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
240	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
241	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
242	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	863,400	chưa bao gồm thuốc cản quang, vật tư
243	Holter điện tâm đồ	02. NỘI KHOA	Lần	385,800	
244	Holter huyết áp	02. NỘI KHOA	Lần	385,800	
245	Khám sức khỏe	Khám SK	Lần	120,000	
246	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	13. PHỤ SẢN	Lần	4,254,800	
247	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	5,104,800	trong giờ hành chính
248	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	5,604,800	ngoài giờ hành chính
249	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	5,876,200	trong giờ hành chính
250	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,376,200	ngoài giờ hành chính

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
251	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (có gây mê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,895,200	có gây mê, trong giờ hành chính
252	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (có gây mê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,395,200	có gây mê, ngoài giờ hành chính
253	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (có gây tê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	5,693,100	có gây tê, trong giờ hành chính
254	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (có gây tê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,193,100	có gây tê, ngoài giờ hành chính
255	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (có gây mê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,239,300	có gây mê, trong giờ hành chính
256	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (có gây mê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,739,300	có gây mê, ngoài giờ hành chính
257	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (có gây tê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,078,900	có gây tê, trong giờ hành chính
258	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (có gây tê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,578,900	có gây tê, ngoài giờ hành chính
259	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) (có gây tê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	5,711,000	có gây tê, trong giờ hành chính
260	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) (có gây tê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,211,000	có gây tê, ngoài giờ hành chính
261	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) (có gây mê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,070,200	có gây mê, trong giờ hành chính
262	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) (có gây mê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,570,200	có gây mê, ngoài giờ hành chính
263	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (có gây tê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,239,300	có gây tê, trong giờ hành chính

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
264	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (có gây tê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	7,739,300	có gây tê, ngoài giờ hành chính
265	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (có gây mê, trong giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,078,900	có gây mê, trong giờ hành chính
266	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (có gây mê, ngoài giờ hành chính)	13. PHỤ SẢN	Lần	6,578,900	có gây mê, ngoài giờ hành chính
267	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	13. PHỤ SẢN	Lần	1,116,500	
268	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13. PHỤ SẢN	Lần	1,256,500	
269	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	13. PHỤ SẢN	Lần	2,186,700	
270	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (từ tuần thứ 6 đến dưới 9 tuần, có gây mê)	13. PHỤ SẢN	Lần	2,229,500	từ tuần thứ 6 đến dưới 9 tuần, có gây mê
271	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (từ 9 tuần đến hết 12 tuần, có gây mê)	13. PHỤ SẢN	Lần	2,929,500	từ 9 tuần đến hết 12 tuần, có gây mê
272	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ (từ tuần thứ 6 đến dưới 9 tuần, có gây mê)	13. PHỤ SẢN	Lần	2,500,200	từ tuần thứ 6 đến dưới 9 tuần, có gây mê
273	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ (từ 9 tuần đến hết 12 tuần, có gây mê)	13. PHỤ SẢN	Lần	3,200,200	từ 9 tuần đến hết 12 tuần, có gây mê
274	Nạo hút thai trứng	13. PHỤ SẢN	Lần	3,414,600	
275	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (không có gây mê)	13. PHỤ SẢN	Lần	1,829,500	không có gây mê
276	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13. PHỤ SẢN	Lần	1,330,000	
277	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13. PHỤ SẢN	Lần	2,999,400	
278	Khâu vòng cổ tử cung	13. PHỤ SẢN	Lần	1,462,500	
279	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	13. PHỤ SẢN	Lần	2,543,600	
280	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13. PHỤ SẢN	Lần	1,071,500	
281	Trích áp xe vú	13. PHỤ SẢN	Lần	1,131,500	
282	Trích áp xe tuyến Bartholin	13. PHỤ SẢN	Lần	1,831,600	
283	Trích áp xe tầng sinh môn	13. PHỤ SẢN	Lần	1,753,000	
284	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13. PHỤ SẢN	Lần	1,316,200	
285	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (có bơm nước buồng tử cung)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	295,600	có bơm nước buồng tử cung

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
286	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (siêu âm đầu dò âm đạo đo chiều dài CTC)	18. ĐIỆN QUANG	Lần	108,600	siêu âm đầu dò âm đạo đo chiều dài CTC
287	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lần	165,000	
288	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	02. NỘI KHOA	Lần	196,200	
289	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Lần	161,200	
290	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	78,400	
291	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	53,500	
292	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	120,300	
293	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	15,600	
294	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	18,000	
295	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	63,500	
296	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	69,700	
297	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	49,700	
298	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	34,800	
299	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	59,800	
300	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	210,400	
301	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	52,100	
302	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	43,500	
303	Thời gian đông máu	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lần	15,600	
304	Định lượng Acid Uric [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
305	Định lượng Albumin [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
306	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
307	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	125,300	
308	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
309	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
310	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	119,700	
311	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
312	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
313	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	635,100	
314	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	17,400	
315	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	174,200	
316	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	174,200	
317	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	186,200	
318	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	119,700	
319	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23. HÓA SINH	Lần	32,000	
320	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	43,200	
321	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	60,100	
322	Định lượng Creatinin (máu)	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
323	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	34,200	
324	Định lượng Ferritin [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	114,100	
325	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	97,300	
326	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	97,300	
327	Định lượng Glucose [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
328	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	24,000	
329	Định lượng HbA1c [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	115,300	
330	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	32,000	
331	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	32,000	
332	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
333	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	119,700	
334	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	125,300	
335	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	97,300	
336	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	97,300	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
337	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	213,300	
338	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	32,000	
339	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	91,700	
340	Định lượng Urê máu [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	26,400	
341	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	23. HÓA SINH	Lần	49,800	
342	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	23. HÓA SINH	Lần	49,800	
343	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	23. HÓA SINH	Lần	49,800	
344	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	23. HÓA SINH	Lần	49,800	
345	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23. HÓA SINH	Lần	38,600	
346	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	23. HÓA SINH	Lần	60,100	
347	Vi khuẩn nhuộm soi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	84,200	
348	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	84,200	
349	Virus test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	271,000	
350	HBsAg test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	68,600	
351	HBeAg test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	75,200	
352	HCV Ab test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	68,600	
353	HAV Ab test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	140,500	
354	HEV Ab test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	140,500	
355	HIV Ab test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	68,600	
356	HIV khẳng định (*)	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	211,200	
357	Dengue virus NS1Ag test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	152,500	
358	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	152,500	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
359	EV71 IgM/IgG test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	135,000	
360	Influenza virus A, B test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	195,700	
361	Rotavirus test nhanh	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	204,700	
362	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	51,700	
363	Đơn bào đường ruột soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
364	Trứng giun, sán soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
365	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
366	Demodex soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
367	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
368	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
369	Trichomonas vaginalis soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
370	Vi nấm soi tươi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
371	Vi nấm nhuộm soi	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Lần	55,500	
372	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lần	338,300	
373	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lần	338,300	
374	Chọc hút kim nhỏ các hạch	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lần	338,300	
375	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lần	674,100	
376	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lần	338,300	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
377	Định lượng Troponin I [Máu]	23. HÓA SINH	Lần	108,500	
378	Bơm rửa lệ đạo	14. MẮT	Lần	141,200	
379	Bơm thông lệ đạo	14. MẮT	Lần	305,800	2 mắt
380	Cắt bỏ chấp có bọc	14. MẮT	Lần	285,500	
381	Cắt bỏ túi lệ	14. MẮT	Lần	1,930,200	
382	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	14. MẮT	Lần	90,300	
383	Cắt chỉ khâu giác mạc	14. MẮT	Lần	140,300	
384	Cắt chỉ khâu kết mạc	14. MẮT	Lần	140,300	
385	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	14. MẮT	Lần	153,600	
386	Gọt giác mạc đơn thuần	14. MẮT	Lần	1,160,200	
387	Khâu cò mi, tháo cò	14. MẮT	Lần	752,400	
388	Khâu củng mạc	14. MẮT	Lần	1,922,100	
389	Khâu da mi đơn giản	14. MẮT	Lần	1,397,100	gây tê
390	Khâu kết mạc	14. MẮT	Lần	1,345,100	gây tê
391	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	14. MẮT	Lần	1,599,600	
392	Khâu phủ kết mạc	14. MẮT	Lần	1,198,800	
393	Khâu phục hồi bờ mi	14. MẮT	Lần	1,513,600	
394	Lấy calci đông dưới kết mạc	03. NHI KHOA	Lần	90,900	
395	Lấy dị vật giác mạc	03. NHI KHOA	Lần	159,400	giác mạc nông, một mắt, gây tê
396	Lấy dị vật giác mạc sâu	14. MẮT	Lần	459,500	giác mạc sâu, một mắt, gây tê
397	Lấy dị vật kết mạc	14. MẮT	Lần	121,500	
398	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	14. MẮT	Lần	90,900	
399	Phẫu thuật lác thông thường	14. MẮT	Lần	2,720,300	2 mắt
400	Phẫu thuật mộng đơn thuần	14. MẮT	Lần	1,960,200	
401	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (1 mi gây tê)	03. NHI KHOA	Lần	1,698,800	1 mi gây tê
402	Mổ quặm bẩm sinh	14. MẮT	Lần	1,698,800	
403	Phẫu thuật quặm (1 mi, gây tê)	14. MẮT	Lần	1,698,800	1 mi, gây tê
404	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	14. MẮT	Lần	1,698,800	
405	Phẫu thuật quặm tái phát (1 mi, gây tê)	14. MẮT	Lần	1,698,800	1 mi, gây tê
406	Mổ quặm bẩm sinh (2 mi, gây tê)	14. MẮT	Lần	2,435,200	2 mi, gây tê
407	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (2 mi, gây tê)	03. NHI KHOA	Lần	2,435,200	2 mi, gây tê
408	Phẫu thuật quặm (2 mi, gây tê)	14. MẮT	Lần	2,435,200	2 mi, gây tê
409	Phẫu thuật quặm tái phát (2 mi, gây tê)	14. MẮT	Lần	2,435,200	2 mi, gây tê
410	Rạch áp xe túi lệ	14. MẮT	Lần	718,500	
411	Rửa cùng đồ	14. MẮT	Lần	98,300	
412	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	14. MẮT	Lần	1,530,200	
413	Tiêm cạnh nhãn cầu	14. MẮT	Lần	155,000	
414	Tiêm dưới kết mạc	14. MẮT	Lần	155,000	
415	Tiêm hậu nhãn cầu	14. MẮT	Lần	155,000	
416	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	14. MẮT	Lần	2,244,100	
417	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	14. MẮT	Lần	285,500	
418	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	14. MẮT	Lần	2,744,100	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
419	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	14. MẮT	Lần	2,043,500	
420	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	16. RĂNG HÀM MẶT	Lần	1,199,200	
421	Phẫu thuật cắt phanh môi	16. RĂNG HÀM MẶT	Lần	1,199,200	
422	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	16. RĂNG HÀM MẶT	Lần	1,801,000	
423	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	16. RĂNG HÀM MẶT	Lần	1,498,600	
424	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	16. RĂNG HÀM MẶT	Lần	1,498,600	
425	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	16. RĂNG HÀM MẶT	Lần	1,199,500	
426	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	316,500	1 bên
427	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	03. NHI KHOA	Lần	486,500	
428	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	1,234,500	gây tê
429	Phương pháp Proetz	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	119,300	
430	Làm thuốc tai	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	62,000	
431	Lấy dị vật hạ họng	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	193,100	
432	Lấy dị vật tai	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	120,300	
433	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	120,300	
434	Nội soi lấy dị vật tai gây tê	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	320,600	gây tê
435	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	313,900	gây tê
436	Nội soi sinh thiết u vòm	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	945,500	gây tê
437	Nội soi tai	03. NHI KHOA	Lần	100,000	
438	Nội soi mũi	03. NHI KHOA	Lần	100,000	
439	Nội soi họng	03. NHI KHOA	Lần	100,000	
440	Nội soi tai mũi họng	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Lần	216,100	
441	Trích rạch màng nhĩ	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	369,300	
442	Trích áp xe quanh Amidan	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	695,500	gây tê
443	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	1,575,700	
444	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	521,400	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
445	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	253,600	
446	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	15. TAI MŨI HỌNG	Lần	1,080,400	gây tê
447	Giường điều trị nội khoa loại 1 - khoa nhi (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	457,100	loại 4 giường/ phòng
448	Giường điều trị nội khoa loại 1 - khoa nhi (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	657,100	loại 2 giường/ phòng
449	Giường điều trị nội khoa loại 1 - khoa nhi (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	857,100	loại 1 giường/ phòng
450	Giường điều trị hồi sức cấp cứu - khoa hồi sức tích cực chống độc (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	618,500	loại 4 giường/ phòng
451	Giường điều trị hồi sức cấp cứu - khoa hồi sức tích cực chống độc (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	818,500	loại 2 giường/ phòng
452	Giường điều trị nội khoa loại 1- khoa hồi sức tích cực chống độc (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	457,100	loại 4 giường/ phòng
453	Giường điều trị nội khoa loại 1- khoa hồi sức tích cực chống độc (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	657,100	loại 2 giường/ phòng
454	Giường điều trị nội khoa loại 1 khoa truyền nhiễm (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	457,100	loại 4 giường/ phòng
455	Giường điều trị nội khoa loại 1 khoa truyền nhiễm (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	657,100	loại 2 giường/ phòng
456	Giường điều trị nội khoa loại 1 khoa truyền nhiễm (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	857,100	loại 1 giường/ phòng
457	Giường nội khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	422,300	loại 4 giường/ phòng
458	Giường ngoại khoa loại 1- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	541,800	loại 4 giường/ phòng
459	Giường ngoại khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	501,600	loại 4 giường/ phòng
460	Giường ngoại khoa loại 3- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	469,200	loại 4 giường/ phòng
461	Giường ngoại khoa loại 4- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	429,200	loại 4 giường/ phòng
462	Giường nội khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 3 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	522,300	loại 3 giường/ phòng
463	Giường ngoại khoa loại 1- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 3 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	641,800	loại 3 giường/ phòng
464	Giường ngoại khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 3 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	601,600	loại 3 giường/ phòng
465	Giường ngoại khoa loại 3- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 3 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	569,200	loại 3 giường/ phòng
466	Giường ngoại khoa loại 4- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 3 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	529,200	loại 3 giường/ phòng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
467	Giường nội khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	622,300	loại 2 giường/ phòng
468	Giường ngoại khoa loại 1- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	741,800	loại 2 giường/ phòng
469	Giường ngoại khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	701,600	loại 2 giường/ phòng
470	Giường ngoại khoa loại 3- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	669,200	loại 2 giường/ phòng
471	Giường ngoại khoa loại 4- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	629,200	loại 2 giường/ phòng
472	Giường nội khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	822,300	loại 1 giường/ phòng
473	Giường ngoại khoa loại 1- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	941,800	loại 1 giường/ phòng
474	Giường ngoại khoa loại 2- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	901,600	loại 1 giường/ phòng
475	Giường ngoại khoa loại 3- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	869,200	loại 1 giường/ phòng
476	Giường ngoại khoa loại 4- Khoa Ngoại Tổng hợp (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	829,200	loại 1 giường/ phòng
477	Giường điều trị nội khoa loại 1 khoa Nội (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	457,100	loại 4 giường/ phòng
478	Giường điều trị nội khoa loại 1 khoa Nội (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	657,100	loại 2 giường/ phòng
479	Giường điều trị nội khoa loại 1 khoa Nội (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	857,100	loại 1 giường/ phòng
480	Giường điều trị nội khoa loại 1- Khoa Tim mạch (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	457,100	Loại 4 giường/ phòng
481	Giường điều trị nội khoa loại 1- Khoa Tim mạch (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	657,100	Loại 2 giường/ phòng
482	Giường điều trị nội khoa loại 1- Khoa Tim mạch (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	857,100	Loại 1 giường/ phòng
483	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Sản (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	422,300	Loại 4 giường/ phòng
484	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Sản (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	622,300	Loại 2 giường/ phòng
485	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Sản (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	822,300	Loại 1 giường/ phòng
486	Giường điều trị ngoại khoa loại 2 khoa Sản (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	501,600	Loại 4 giường/ phòng
487	Giường điều trị ngoại khoa loại 2 khoa Sản (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	701,600	Loại 2 giường/ phòng
488	Giường điều trị ngoại khoa loại 2 khoa Sản (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	901,600	Loại 1 giường/ phòng
489	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Mắt (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	422,300	Loại 4 giường/ phòng
490	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Mắt (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	622,300	Loại 2 giường/ phòng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bán hành (đồng)	Ghi chú
491	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Mắt (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	822,300	Loại 1 giường/ phòng
492	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Răng Hàm Mặt (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	422,300	Loại 4 giường/ phòng
493	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Răng Hàm Mặt (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	622,300	Loại 2 giường/ phòng
494	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Răng Hàm Mặt (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	822,300	Loại 1 giường/ phòng
495	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Tai mũi họng (loại 4 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	422,300	Loại 4 giường/ phòng
496	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Tai mũi họng (loại 2 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	622,300	Loại 2 giường/ phòng
497	Giường điều trị nội khoa loại 2 khoa Tai mũi họng (loại 1 giường/ phòng)	Giường bệnh	Ngày/giường	822,300	Loại 1 giường/ phòng